

ĐIỂM CHUẨN ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

Trường Đại học Tôn Đức Thắng là một trường đại học công lập tự chủ toàn diện thành lập từ năm 1997 và chuyển thành công lập từ năm 2006. Trường hiện đang trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Địa chỉ: 19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 028 37 755 035

Điểm chuẩn Trường Đại học Tôn Đức Thắng các ngành học năm 2018:

BẤM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-ton-duc-thang>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Điểm chuẩn của Trường Đại học Tôn Đức Thắng năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1		Các ngành đào tạo đại học		---	
2	7210402	Thiết kế công nghiệp	H00; H01; H02	19	Điểm môn NK $\geq 5,0$
3	7210403	Thiết kế đồ họa	H00; H01; H02	19	Điểm môn NK $\geq 5,0$
4	7210404	Thiết kế thời trang	H00; H01; H02	19	Điểm môn NK $\geq 5,0$
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D11	23	
6	F7220201	Ngôn ngữ Anh -Chất lượng cao	D01; D11	19.25	
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01; D04; D11; D55	20.5	
8	7220204A	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chuyên ngành Trung - Anh)	D01; D04; D11; D55	21	
9	7310301	Xã hội học	A01; C00; C01; D01	20	
10	7310630	Việt Nam học	A01; C00; C01; D01	23	
11	7310630Q	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch)	A01; C00; C01; D01	23	
12	F7310630Q	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch) - Chất lượng cao	A01; C00; C01; D01	19.5	
13	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; C01; D01	---	

14	F7340101	Quản trị kinh doanh -Chất lượng cao	A00; A01; C01; D01	---	
15	7340101M	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Marketing)	A00; A01; C01; D01	23.25	
16	F7340101M	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Marketing)- Chất lượng cao	A00; A01; C01; D01	19.5	
17	7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn)	A00; A01; C01; D01	23.5	
18	F7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn) -Chất lượng cao	A00; A01; C01; D01	19.25	
19	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00; A01; C01; D01	24	
20	F7340120	Kinh doanh quốc tế -Chất lượng cao	A00; A01; C01; D01	20.25	
21	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; A01; C01; D01	21.5	
22	F7340201	Tài chính - Ngân hàng - Chất lượng cao	A00; A01; C01; D01	18.5	
23	7340301	Kế toán	A00; A01; C01; D01	22.25	
24	F7340301	Kế toán - Chất lượng cao	A00; A01; C01; D01	19	
25	7340408	Quan hệ lao động	A00; A01; C01; D01	18	
26	7380101	Luật	A00; A01; C00; D01	24.25	
27	F7380101	Luật - Chất Lượng cao	A00; A01; C00; D01	19.25	
28	7420201	Công nghệ sinh học	A00; B00; D08	21.5	
29	F7420201	Công nghệ sinh học (Chất lượng cao)	A00; B00; D08	17.25	
30	7440301	Khoa học môi trường	A00; B00; C02; D07	18	
31	F7440301	Khoa học môi trường(Chất lượng cao)	A00; B00; C02; D07	17	
32	7460112	Toán ứng dụng	A00; A01; C01	18	
33	7460201	Thống kê	A00; A01; C01	18	
34	7480101	Khoa học máy tính	A00; A01; C01; D01	21.25	
35	F7480101	Khoa học máy tính- Chất lượng cao	A00; A01; C01; D01	18	

36	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	A00; A01; C01; D01	19.75	
37	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00; A01; C01; D01	21.25	
38	F7480103	Kỹ thuật phần mềm - Chất lượng cao	A00; A01; C01; D01	18	
39	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00; B00; C02; D07	18	
40	7520201	Kỹ thuật điện	A00; A01; C01	20	
41	F7520201	Kỹ thuật điện - Chất lượng cao	A00; A01; C01	17	
42	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	A00; A01; C01	19	
43	F7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chất lượng cao)	A00; A01; C01	17	
44	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	A00; A01; C01	20	
45	F7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Chất lượng cao)	A00; A01; C01	17	
46	7520301	Kỹ thuật hoá học	A00; B00; C02; D07	19	
47	7580101	Kiến trúc	V00; V01	20	
48	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	A00; A01; V00; V01	18	
49	7580108	Thiết kế nội thất	H00; H01; H02	19	Điểm môn NK $\geq 5,0$
50	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00; A01; C01	19	
51	F7580201	Kỹ thuật xây dựng (Chất lượng cao)	A00; A01; C01	17	
52	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00; A01; C01	18	
53	7720201	Dược học	A00; B00; D07	25.25	
54	7760101	Công tác xã hội	A01; C00; C01; D01	19	
55	7810301	Quản lý thể dục thể thao	A01; D01; T00; T01	18	
56	7850201	Bảo hộ lao động	A00; B00; C02; D07	18	
57	B7220201	Ngôn ngữ Anh -Chương trình học 02 năm đầu tại Bảo Lộc	D01; D11	18.25	
58	B7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị	A00; A01;	18.25	

		Nhà hàng - Khách sạn) - Chương trình học 02 năm đầu tại Bảo Lộc	C01; D01		
59	B7380101	Luật - Chương trình học 02 năm đầu tại Bảo Lộc	A00; A01; C01; D01	18.25	
60	B7420201	Công nghệ sinh học - Chương trình học 02 năm đầu tại Bảo Lộc	A00; B00; D08	17.5	
61	B7480103	Kỹ thuật phần mềm - Chương trình học 02 năm đầu tại Bảo Lộc	A00; A01; C01; D01	17	
62	N7220201	Ngôn ngữ Anh- Chương trình học 02 năm đầu tại Nha Trang	D01; D11	17	
63	N7340101M	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Marketing)-Chương trình học 02 năm đầu tại Nha Trang	A00; A01; C01; D01	17	
64	N7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn) -Chương trình học 02 năm đầu tại Nha Trang	A00; A01; C01; D01	17	
65	N7340301	Kế toán -Chương trình học 02 năm đầu tại Nha Trang	A00; A01; C01; D01	17	
66	N7380101	Luật -Chương trình học 02 năm đầu tại Nha Trang	A00; A01; C01; D01	17	
67	M7220201	Ngôn ngữ Anh - Chương trình học 02 năm đầu tại Cà Mau	D01; D11	---	
68	M7340301	Kế toán - Chương trình học 02 năm đầu tại Cà Mau	A00; A01; C01; D01	17	
69	M7520201	Kỹ thuật điện - Chương trình học 02 năm đầu tại Cà Mau	A00; A01; C01	17	
70	M7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa -Chương trình học 02 năm đầu tại Cà Mau	A00; A01; C01	17	
71	K7310630Q	Quản lý du lịch và giải trí (song bằng 2+2) Đại học khoa học và công nghệ quốc gia Penghu (Đài Loan)	A01; C00; C01; D01	---	
72	K7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) Đại học kinh tế Praha (Cộng Hòa Séc)	A00; A01; C01; D01	---	
73	K7340101N	Quản trị nhà hàng khách sạn (song bằng 2,5+1,5) Đại học Taylor's (Malaysia)	A00; A01; C01; D01	---	
74	K7340201	Tài chính (song bằng 2+2) Đại học Fengchia (Đài Loan)	A00; A01; C01; D01	---	
75	K7340301	Kế toán (song bằng 3+1) Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	A00; A01; C01; D01	---	
76	K7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	A00; A01; C01	---	

Điểm chuẩn của trường công bố năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	N52380101	Luật (Học 2 năm đầu tại cơ sở Nha Trang)	A00; C01	16	
2	N52380101	Luật (Học 2 năm đầu tại cơ sở Nha Trang)	A01; D01	15	
3	N52340301	Kế toán (Học 2 năm đầu tại cơ sở Nha Trang)	A00; C01	15	
4	N52340301	Kế toán (Học 2 năm đầu tại cơ sở Nha Trang)	A01; D01	16	
5	N52340101D	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn)(Học 2 năm đầu tại cơ sở Nha Trang)	A00; A01; C01; D01	15	
6	N52340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Marketing)(Học 2 năm đầu tại cơ sở Nha Trang)	A00; C01	16	
7	N52340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Marketing)(Học 2 năm đầu tại cơ sở Nha Trang)	A01; D01	15	
8	N52220201	Ngôn ngữ Anh (Học 2 năm đầu tại cơ sở Nha Trang)	D01; D11	16	
9	M52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (Học 2 năm đầu tại cơ sở Cà Mau)	A00; A01; C01	---	
10	M52520201	Kỹ thuật điện, điện tử (Học 2 năm đầu tại cơ sở Cà Mau)	A00; A01; C01	---	
11	M52480103	Kỹ thuật phần mềm (Học 2 năm đầu tại cơ sở Cà Mau)	A00; A01; C01	---	
12	M52440301	Khoa học môi trường (Học 2 năm đầu tại cơ sở Cà Mau)	A00; B00; C02	---	
13	M52340301	Kế toán (Học 2 năm đầu tại cơ sở Cà Mau)	A00; A01; C01; D01	---	
14	F52580201	Kỹ thuật công trình xây dựng Chất lượng cao	A00; A01; C01	17	
15	F52520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Chất lượng cao	A00; A01; C01	17	
16	F52520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông (Chất lượng cao)	A00; A01; C01	17	
17	F52520201	Kỹ thuật điện, điện tử (Chất lượng cao)	A00; A01; C01	17	
18	F52480103	Kỹ thuật phần mềm (Chất lượng cao)	A00; A01; C01	---	
19	F52480101	Khoa học máy tính (Chất lượng cao)	A00; A01; C01	17.5	
20	F52440301	Khoa học môi trường (Chất lượng cao)	B00; C02	16.5	
21	F52440301	Khoa học môi trường (Chất lượng cao)	A00	16	
22	F52420201	Công nghệ sinh học (Chất lượng cao)	D08	18	
23	F52420201	Công nghệ sinh học (Chất lượng cao)	A00; B00	17	
24	F52380101	Luật (Chất lượng cao)	C01	19	

25	F52380101	Luật (Chất lượng cao)	A00; A01; D01	17.5	
26	F52340301	Kế toán (Chất lượng cao)	A00; C01	18.25	
27	F52340301	Kế toán (Chất lượng cao)	A01; D01	18	
28	F52340201	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	A00; C01	18.5	
29	F52340201	Tài chính - Ngân hàng (Chất lượng cao)	A01; D01	18.25	
30	F52340120	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)	A00; C01	19.5	
31	F52340120	Kinh doanh quốc tế (Chất lượng cao)	A01; D01	19	
32	F52340101D	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn) (Chất lượng cao)	A00; A01; C01; D01	19	
33	F52340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Marketing) (Chất lượng cao)	A00; A01; C01; D01	19	
34	F52220201	Ngôn ngữ Anh (Chất lượng cao)	D01; D11	18.5	
35	F52220113D	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch) (Chất lượng cao)	A01; C00; C01; D01	16	
36	B52480103	Kỹ thuật phần mềm (Học 2 năm đầu tại cơ sở Bảo Lộc)	A00; A01; C01	---	
37	B52420201	Công nghệ sinh học (Học 2 năm đầu tại cơ sở Bảo Lộc)	A00; B00; D08	---	
38	B52380101	Luật (Học 2 năm đầu tại cơ sở Bảo Lộc)	A00; A01; C01; D01	---	
39	B52340301	Kế toán (Học 2 năm đầu tại cơ sở Bảo Lộc)	A00; A01; C01; D01	---	
40	B52340101D	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn) (Học 2 năm đầu tại cơ sở Bảo Lộc)	A00; A01; C01; D01	---	
41	B52220201	Ngôn ngữ Anh (Học 2 năm đầu tại cơ sở Bảo Lộc)	D01; D11	---	
42	7850201	Bảo hộ lao động	A00; B00; C02	17	
43	7760101	Công tác xã hội	C00; C01; D01	17.75	
44	7760101	Công tác xã hội	A01	18	
45	7720401	Dược học	B00	23.5	
46	7720401	Dược học	A00	23	
47	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	A00; A01; C01	17	
48	7580201	Kỹ thuật công trình xây dựng	C01	20	
49	7580201	Kỹ thuật công trình xây dựng	A01	19	
50	7580201	Kỹ thuật công trình xây dựng	A00	19.5	
51	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	A00; A01; V00; V01	17.5	
52	7580102	Kiến trúc	V00; V01	20	
53	7520301	Kỹ thuật hóa học	C02	20	

54	7520301	Kỹ thuật hóa học	B00	19.75	
55	7520301	Kỹ thuật hóa học	A00	20	
56	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	C01	19.5	
57	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A01	19	
58	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00	20	
59	7520207	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	A00; A01; C01	18	
60	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử	C01	19.5	
61	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử	A01	19	
62	7520201	Kỹ thuật điện, điện tử	A00	20	
63	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	C02	18	
64	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00; B00	17.5	
65	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00; A01; C01	---	
66	7480102	Truyền thông và mạng máy tính	A00; A01; C01	---	
67	7480101	Khoa học máy tính	C01	20	
68	7480101	Khoa học máy tính	A01	18.75	
69	7480101	Khoa học máy tính	A00	19.75	
70	7460201	Thống kê	A00; A01; C01	17	
71	7460112	Toán ứng dụng	A00; A01; C01	17	
72	7440301	Khoa học môi trường	A00; B00; C02	18	
73	7420201	Công nghệ sinh học	D08	21	
74	7420201	Công nghệ sinh học	B00	20.5	
75	7420201	Công nghệ sinh học	A00	21.25	
76	7380101	Luật	D01	19	
77	7380101	Luật	C00	22	
78	7380101	Luật	A01	19.25	
79	7380101	Luật	A00	20.5	
80	7340408	Quan hệ lao động	A00; A01; C01; D01	17	
81	7340301	Kế toán	A00; C01	20.5	
82	7340301	Kế toán	A01; D01	19.75	
83	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; C01	20.5	
84	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A01; D01	19.5	
85	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00; C01	21.5	
86	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00	21.75	
87	7340120	Kinh doanh quốc tế	A01; D01	20.75	
88	7340101D	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn)	A00; C01	21	

89	7340101D	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị Nhà hàng - Khách sạn)	A01; D01	20	
90	7340101	Quản trị kinh doanh	C01	21.5	
91	7340101	Quản trị kinh doanh	A00	21.25	
92	7340101	Quản trị kinh doanh	A01; D01	20.5	
93	7310301	Xã hội học	C00; C01	18.25	
94	7310301	Xã hội học	A01; D01	17.5	
95	7220343	Quản lý thể dục thể thao*	A01; D01; T00; T01	17	
96	7220204D	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chuyên ngành Trung - Anh)	D01; D04; D11; D55	18.5	
97	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01; D04; D11; D55	18.5	
98	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01; D11	20.5	
99	7220113D	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch)	C00; C01	19.5	
100	7220113D	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch và Quản lý du lịch)	A01; D01	19	
101	7220113	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch và Lễ hành)	C00; C01	19.5	
102	7220113	Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch và Lễ hành)	A01; D01	19	
103	7210405	Thiết kế nội thất	H00; H01; H02	18.25	
104	7210404	Thiết kế thời trang	H00; H01; H02	17.5	
105	7210403	Thiết kế đồ họa	H00; H01; H02	18.25	
106	7210402	Thiết kế công nghiệp	H00; H01; H02	17.5	

Chỉ tiêu tuyển sinh của trường Đại học Tôn Đức Thắng năm 2018:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Nhóm ngành	Chỉ tiêu dự kiến 2018
NHÓM NGÀNH 2				170
1	7210402	Thiết kế công nghiệp	II	30
2	7210403	Thiết kế đồ họa	II	100
3	7210404	Thiết kế thời trang	II	40
NHÓM NGÀNH 3				2340
4	7340301	Kế toán	III	310
5	7340120	Kinh doanh quốc tế	III	350
6	7340101	Quản trị kinh doanh	III	910
7	7340201	Tài chính - Ngân hàng	III	280
8	7340408	Quan hệ lao động	III	80
9	7380101	Luật	III	410
NHÓM NGÀNH 4				290
10	7440301	Khoa học môi trường	IV	80
11	7420201	Công nghệ sinh học	IV	210
NHÓM NGÀNH 5				1910
12	7580108	Thiết kế nội thất	V	60
13	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	V	40
14	7460112	Toán ứng dụng	V	40
15	7460201	Thống kê	V	40
16	7480101	Khoa học máy tính	V	200
17	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	V	80
18	7480103	Kỹ thuật phần mềm	V	180
19	7520301	Kỹ thuật hóa học	V	180
20	7580101	Kiến trúc	V	120
21	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	V	60
22	7580201	Kỹ thuật xây dựng	V	200
23	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	V	50
24	7520201	Kỹ thuật điện	V	310
25	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	V	160
26	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	V	190
NHÓM NGÀNH 6				200
27	7720201	Dược học	VI	200
NHÓM NGÀNH 7				1210
28	7220201	Ngôn ngữ Anh	VII	470
29	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	VII	180
30	7810301	Quản lý thể dục thể thao	VII	80
31	7310301	Xã hội học	VII	60
32	7760101	Công tác xã hội	VII	40
33	7310630	Việt Nam học (Du lịch)	VII	300
34	7850201	Bảo hộ lao động	VII	80
TỔNG CỘNG				6120